1. ĐIỀN TỪ VÀO CHỖ TRỐNG

Steps	**Present simple** (Hiện tại đơn)	**Present continuous** (Hiện tại tiếp diễn)	**Past simple** (Quá khứ đơn)
1 **Tìm dấu hiệu nhận biết** ➔ …….	……..	……	……
2 **Xác định ……. (-) : có "……..." (?): có "……." (+): Không có "……." và "……"**	**(-) : ……./…… + V (?) : ……./ …….. + ….V? (+): V/……**	(-): **isn't/am not/ ……. + …….. (?): Is/Am/Are … +……..? (+) : is/am/are + ……**	(-): **…… + V** (?): **…… + … V?** (+): **……./V2**
3 **Xác định ……**	**V/don't : I/You/……./They/ …… Vs-es/ doesn't: He/She/It/ ……..**	**am** : I **is**: He/She/It/N **are**: You/We/They/ Ns	**was**: I/She/He/It/ N **were**: You/We/They/ Ns

2. CHIA ĐỘNG TỪ

1. Martha and Kevin …….. (swim) twice a week.
2. …….. they …….. (build) that house last year? – Yes, they ……..
3. Please, stop! You …….. (drive) so fast!
4. The bell (ring) …….. at the church now.
5. In 2012, my family …….. (buy) a new car.
6. ……..they usually …….. (leave) on Sunday?
7. Please, stop! You …….. (drive) so fast!
8. We …….. (not, go) to the cinema on Fridays.

LIVEWORKSHEETS